

水調歌頭

明月幾時有？把酒問青天。不知天上宮闕，
今夕是何年。我欲乘風歸去，又恐瓊樓玉宇，
高處不勝寒。起舞弄清影，何似在人間？
轉朱閣，低綺戶，照無眠。不應有恨，何事長向
別時圓？人有悲歡離合，月有陰晴圓缺，
此事古難全。但願人長久，千里共嬋娟。



第九课： 多少钱一瓶？

Giảng viên: Th.s Phạm Ngọc Hà

SĐT: 039 825 9203

Email:

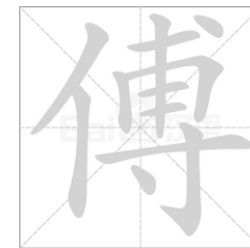
phamngochoa237@gmail.com

FB: Yuhe Leo

词语表

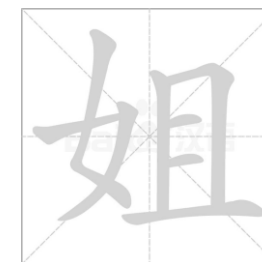
1.师傅/Shīfu/: bác, thầy	8.两/liǎng/: hai	15.看/Kàn/: xem, nhìn
2.买/Mǎi/: mua	9.再/Zài/: thêm	16.这些/Zhèxiē/: những cái này
3.啤酒/Píjiǔ/: bia	10.水/shuǐ/: nước	17.要/Yào/: cần, muốn
4.售货员/Shòuhuòyuán/: nhân viên bán hàng	11.一共/Yígòng/: tổng cộng	18.本/Běn/: cuốn
5.瓶/Píng/: chai, bình, lọ	12.毛/Máo/: hào	19.小/Xiǎo/: bé, nhỏ
6.钱/Qián/: tiền	13.给/Gěi/: đưa cho	20.零钱/Língqián/: tiền lẻ
7.块/Kuài/: đồng, NDT	14.小姐/Xiǎojiě/: chị, cô gái	

1. 师傅/SHĪFU/(N): THẦY, BÁC, SƯ PHỤ



Là cách xưng hô tôn trọng với những người có kĩ năng, chuyên môn hoặc giỏi về một nghề nào đó. Hoặc đơn thuần chỉ là cách gọi tôn trọng. Thường là nam giới.

2. 小姐/XIǎOJIĚ/(N): TIỂU THƯ, CÔ GÁI, CHỊ



Là cách xưng hô tôn trọng dành cho nữ giới, trẻ tuổi.

Thông thường thêm Họ + 小姐: 阮小姐, 王小姐

2. 买 /Mǎi/(V) MUA



S+买+O

1. A: Bạn mua gì?

B: Tôi mua một cuốn tạp chí âm nhạc.

2. Tôi mua cuốn sách này ở cửa hàng kia.

3. Hôm qua tôi mua một chiếc xe đạp.

A给B 买+O

- 我妈妈给我买了一辆车。
- 我给他买一本词典。

Đây chính là cuốn sách mà tôi mua hôm qua.



HÁN NGỮ VUI - 039.825.9203

卖 /mài/(v) bán

3. MỘT SỐ LOẠI ĐỒ UỐNG



啤酒/Píjiǔ/
bia



酒/jiǔ/
Rượu



可口可乐
(可乐)
/Kěkǒukělè/
cocacola



水/shuǐ/
Nước

4. 瓶/PÍNG/(N/LƯỢNG TỪ)CHAI, BÌNH

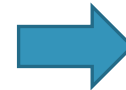


- Danh từ: cái chai, cái bình
- Lượng từ: dành cho những thứ đựng trong chai, bình: một chai nước, một chai bia

Số
đếm



瓶



一瓶啤酒
一瓶酒



HÁN NGỮ VUI - 039.825.1111



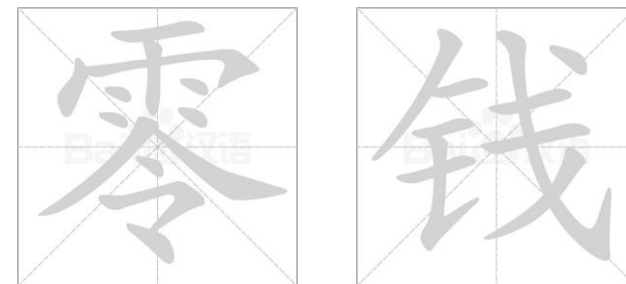
5. 售货员 /SHÒUHUÒYUÁN/(N) NGƯỜI BÁN HÀNG

Người bán hàng hỏi tôi: “Bạn mua gì?”.

Tôi nói: “Tôi mua 3 chai bia và một chai cocacola”



6. 钱/QIÁN/(N): TIỀN



7. 零钱/LÍNGQIÁN/(N): TIỀN LẺ

Đơn vị tiền tệ của Trung Quốc là Nhân dân
tệ 人民币[Rénmínbì]: RMB ¥

元 = 块: tệ
/Yuán = kuài/: 1、5、
10、20、50、100元;

角 = 毛: hào
/Jiǎo = máo/: 1、2、5
角; 1角、5角是硬币

分 = 分/Fēn/: xu
1、2、5分是硬币。

039.825.9203

Cách hỏi giá tiền:

- S + 多少钱? Cái gì bao nhiêu tiền?
- 多少钱 + S
- S + 怎么卖? Cái gì bán thế nào?

Trả lời

.....块.....毛.....分

DỊCH HỘI THOẠI SAU:

A: Hoan nghênh quý khách, anh mua gì ạ?

B: Tôi muốn mua rượu.

A: Anh xem, ở đây có rất nhiều.

B: Chai rượu kia bao nhiêu tiền?

A: Chai này 234 tệ..

B: Vậy chai này thì sao?

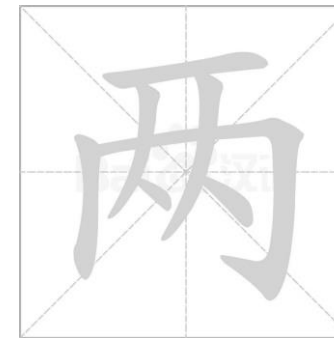
A: Chai này 349 tệ. Là rượu của Pháp.

B: Tôi mua chai này.

A: Được ạ.



8. 两 /LIǎNG/(SỐ): 2, SỐ ĐẾM



二 [nhị]	两 [lưỡng]
- Dùng cho số thứ tự - Hầu như không đi cùng lượng từ, chỉ trừ một số lượng từ chỉ khối lượng truyền thống như cân, lạng, dặm (斤, 两, 里) - 二月 tháng 2 - 一二三 1,2,3 - 二十 20 - 第二课 bài thứ 2	- Dùng cho số đếm - Dùng được hầu hết các lượng từ. Phải đi cùng lượng từ theo cấu trúc: 两+lượng+N - 两个月: hai tháng - 两本书: hai quyển sách - 两个人: hai người

PHÂN BIỆT

1. Tôi có 2 chiếc xe đạp.
2. Cô ấy mua hai chai nước.
3. Tôi có hai người bạn Trung Quốc.
4. Hai tòa nhà kia là nhà giảng đường.
5. Phòng của tôi là phòng số 201.
6. Lớp tôi có 22 học sinh.

1. 我有两辆自行车。
2. 她买两瓶水。
3. 我有两个中国朋友
4. 那两座楼是教学楼。
5. 我的房间是201室。
6. 我班有二十二个学生。



9. 再 /ZÀI/ (ADV) LẠI

再 + V + O



- Dùng trước động từ chính.
 - Biểu thị ý làm thêm việc gì, mang tính bổ sung.
 - Biểu thị ý lặp lại hành động, hành động này chưa diễn ra.
- 我买一瓶水，再买两瓶可乐。
 - 她学汉语，再学英语。



10. 一共/YÍGÒNG/(ADV) TỔNG CỘNG

- Tổng cộng bao nhiêu tiền?
- Tôi mua tổng cộng là 1 chai bia, 2 chai rượu và 3 chai coca.
- Lớp các bạn tổng cộng có bao nhiêu học sinh?



11. 给/GĚI/(V/GIỚI TỪ): CHO



Động từ: A 给 B + O: A đưa/cho B cái gì

- 妈妈给我一百块。 / 我给他一本词典。

Giới từ: A 给 B + VO: A làm gì cho B

- 我给玛丽买一瓶水。
- 我给老师打一个电话。

12. 看 /KÀN/(V)NHÌN, XEM, ĐỌC

Chú ý tân ngữ của 看 để dịch.

看 + 书 / 杂志 / 小说 / 报纸

Đọc

看 + 电影 / 电视 / 京剧 / 足球

Xem

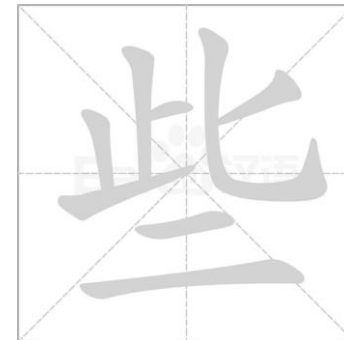
你看 / 看见

Nhìn



13. 这些 /ZHÈXIĒ/: NHỮNG CÁI NÀY

这些 + N



- 这些书一共多少钱？
- 你看，这些都是汉语词典，你买哪本呢？

1. Những người Trung Quốc này đều là bạn tôi.
2. Những chai bia này tổng cộng 30 tệ.
3. Những tạp chí này là tạp chí âm nhạc

17. 要/YÀO/(V/TRỢ V): MUỐN, CẦN, PHẢI



Động từ: S+要+O: Ai cần, muốn cái gì

- 请问您要什么？我要一瓶水

Trợ động từ: S+要+VO: Ai phải/cần/muốn làm gì

- 你要买什么？我要买水。

18. 本 /BĚN/(LƯỢNG TỪ)

Lượng từ cho những đồ vật đóng thành cuốn, quyển.

一本书 / 一本杂志 / 一本词典

19. 小 /XIǎO/(ADJ) NHỎ, BÉ

- Căn phòng nhỏ là của tôi, căn phòng lớn của anh ấy.
- Quyển từ điển nhỏ này bao nhiêu tiền?



HÀN NGỮ VUI - 039.825.9203

语法1: HỎI SỐ LƯỢNG VỚI “几”和“多少”

几 (mấy)

- Hỏi số lượng, ước lượng < 10

- Sau 几 phải có lượng từ

几+lượng từ/ đơn vị từ +N

Lược bỏ danh từ (trong trường hợp có ngữ cảnh)

你有**几本**汉语书?

Bạn có **mấy** quyển sách tiếng Hán.

你有**几个**中国朋友?

Bạn có **mấy** người bạn Trung Quốc?

多少 (bao nhiêu)

- Hỏi số lượng ước lượng > 10, hoặc không xác định được số lượng.

多少+lượng từ/ đơn vị từ +N

có thể lược bỏ lượng từ và danh từ (trong trường hợp có ngữ cảnh)

你有**多少本**汉语书?

Bạn có **bao nhiêu** sách tiếng Hán?

一共多少钱?

Tất cả **bao nhiêu** tiền

一瓶多少?

Bao nhiêu (tiền) một chai

CHÚ Ý:

Khi hỏi thời điểm chỉ được dùng 几

- 今天几号? Hôm nay ngày mấy?
- 现在几点? Bây giờ mấy giờ?
- 今天星期几? Hôm nay thứ mấy?



LUYỆN TẬP:

Cho những động từ và danh từ sau, bạn hãy đặt câu hỏi số lượng (1 câu dùng 几, 1 câu dùng 多少) cho những danh từ ấy

1. 有 — 房间
2. 认识 — 美国朋友
3. 买 — 啤酒
4. 要 — 水
5. 看 — 电影



语法2: LƯỢNG TỪ 量词(1)

- Khi muốn biểu thị số đếm hoặc chỉ thị một sự vật nào đó, trong tiếng trung thường sử dụng lượng từ.
- Lượng từ là từ biểu thị đơn vị, số lượng cho sự vật hoặc động tác.
- Có 2 loại lượng từ:
 - ✓ Danh lượng từ (Là lượng từ của sự vật, con vật, người)
 - ✓ Động lượng từ (Là lượng từ cho động tác, biểu thị số lần của V)
- Ngữ pháp trong bài này chủ yếu đề cập đến Danh lượng từ.



DANH LƯỢNG TỪ

Trong tiếng Trung, khi biểu thị số lượng hoặc chỉ thị, hầu hết số từ không thể kết hợp trực tiếp với danh từ, mà phải đi theo kết cấu sau:

Số từ (số đếm)
这 / 那 / 哪儿



lượng từ + Danh từ

- ✓ 一**本**书 / 一**个**人 / 一**辆**车 / 一**座**楼
- ✓ 这本书 / 这位老师 / 那个学校 / 哪个人?
- ✓ Có 1 số danh từ không có lượng từ, khi học cần chú ý:
哪儿 / 一天 / 两年

DANH LƯỢNG TỪ

Một số danh từ sẽ có những lượng từ đặc thù riêng:

- Dùng cho người, biểu thị ý tôn trọng: 位/wèi/
- Dùng cho những đồ vật đóng thành cuốn: 本/běn/
- Dùng cho xe cộ: 辆/liàng/
- Dùng cho con vật: 只/zhī/ / 头/tóu/ / 条/tiáo/
- Dùng cho những sự vật có mặt phẳng là chính: 张/zhāng/
- Dùng cho sự vật, con vật hình dạng dài: 条/tiáo/
- Dùng cho hầu hết sự vật khác: 个/gè/



CHỌN LƯỢNG TỪ THÍCH HỢP CHO NHỮNG DANH TỪ SAU:

- 三——汉语词典
- 两——日语老师
- 十——同学
- 这——周末
- 那——路
- 四——摩托车
- 哪——房间
- 两——电影
- 这——学校
- 五——啤酒



LUYỆN TẬP:

Dựa vào kiến thức đã học, xây dựng một đoạn hội thoại với chủ đề mua bán. Độ dài khoảng 15 - 20 câu hội thoại.



课文：

A: 师傅，我买啤酒。

B: 你买几瓶？

A: 多少钱一瓶？

B: 三块五。

A: 我买两瓶，再买两瓶水。

B: 两瓶啤酒七块，两瓶水两块四，一共是九块四毛钱。

A: 给你钱

A: 小姐，有英汉词典吗？

B: 有。你看，这些都是，你要哪本呢？

A: 我要这本小词典。多少钱一本？

B: 二十二块。

A: 对不起，我没有零钱。

B: 没关系。

